

Bản án số: 04/2019/DS-ST
Ngày: 25-4-2019
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Linh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Đặng Thế Nghiệp.
2/. Bà Bùi Thị Diễm.

Thư ký phiên tòa: ông Huỳnh Sa Rên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cà Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cà Long không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cà Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐXXST-DS, ngày 20/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (S). Địa chỉ trụ sở chính: Đường N, phường X, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Châu Duy N, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh T. Theo giấy ủy quyền số: 3904/2017/GUQ-PL, ngày 14/12/2017 về việc ký hợp đồng/văn bản và thẩm quyền tham gia tố tụng.

Địa chỉ Chi nhánh: Đường N, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Thanh T, chức vụ: Phó phòng – Phòng giao dịch huyện C thuộc Ngân hàng TMCP Sài Gòn T Chi nhánh T. Theo giấy ủy quyền số: 16A/2019/GUQ-CNTV, ngày 13/02/2019.

Địa chỉ Phòng giao dịch: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Bị đơn: Anh Đoàn Minh A, sinh năm 1985 (vắng mặt không có lý do).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại bản khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Sài Gòn T trình bày: Vào ngày 29/5/2017 anh Đoàn Minh A có ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn T Phòng giao dịch C hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, các tài liệu này gọi chung là hợp đồng, căn cứ

thu nhập của anh A, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 15.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, sau khi được cấp thẻ tín dụng, anh A đã thực hiện các giao dịch với tổng số là 16.900.000 đồng cụ thể:

Ngày 05/7/2017 anh A rút số tiền 12.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 1,6%/tháng tương đương 19,2%/năm. Trong ngày 05/7/2017 anh A thanh toán cho Ngân hàng số tiền 200.000 đồng; Ngày 05/8/2017 trả vốn 404.309 đồng, lãi 195.691 đồng, phí 10.000 đồng. Tổng cộng 610.000 đồng; Ngày 05/10/2017 trả vốn 742.230 đồng, lãi 377.770 đồng, phí trễ hạn 80.000 đồng. Tổng cộng 1.200.000 đồng; Ngày 05/11/2017 rút số tiền 4.600.000 đồng. Trong ngày 05/11/2017 trả vốn 493.014 đồng, lãi 206.986 đồng. Tổng cộng 700.000 đồng; Ngày 05/01/2018 rút số tiền 300.000 đồng. Trong ngày 05/11/2018 trả vốn 249.676 đồng, lãi 490.324 đồng, phí trễ hạn 160.000 đồng, phí vượt hạn mức 100.000 đồng. Tổng cộng 1.000.000 đồng.

Tổng cộng bốn lần trả vốn là 1.889.229 đồng, lãi 1.270.771 đồng, phí trễ hạn 240.000 đồng, phí vượt hạn mức 100.000 đồng, phí 210.000 đồng. Tổng cộng 3.710.000 đồng. Tiền lãi sẽ tính vào phần nợ gốc chưa trả hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, các tài liệu này gọi chung là hợp đồng). Thời hạn tính lãi trong hạn là 1,6%/tháng, lãi quá hạn thanh toán lãi trễ hạn cho anh A là 80.000 đồng cho mỗi kỳ thanh toán lãi trễ hạn. Phí thường niên phải trả cho tài khoản thẻ là 299.000 đồng/năm (bao gồm phí quản lý thẻ).

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay anh A đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 3.710.000 đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng anh A vẫn không có thiện chí trả nợ. Do anh A vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 05/7/2018 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 25/4/2019 anh A còn nợ Ngân hàng vốn gốc 16.670.489 đồng, lãi quá hạn 5.121.024 đồng, tổng cộng 21.791.513 đồng.

Nay đại diện Ngân hàng yêu cầu anh Đoàn Minh A trả tổng số tiền tính đến ngày 25/4/2019 là 21.791.513 đồng trong đó vốn gốc 16.670.489 đồng, lãi quá hạn 5.121.024 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 26/4/2019 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn anh Đoàn Minh A vắng mặt nên không có lời trình bày.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng anh Đoàn Minh A vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay anh Đoàn Minh A đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay anh Đoàn Minh A là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn T: Vào ngày 29/5/2017 anh Đoàn Minh A có ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn T Phòng giao dịch C hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, các tài liệu này gọi chung là hợp đồng, căn cứ thu nhập của anh A, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 15.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, sau khi được cấp thẻ tín dụng, anh A đã thực hiện các giao dịch với tổng số là 16.900.000 đồng cụ thể:

Ngày 05/7/2017 anh A rút số tiền 12.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 1,6%/tháng tương đương 19,2%/năm. Trong ngày 05/7/2017 anh A thanh toán cho Ngân hàng số tiền 200.000 đồng; Ngày 05/8/2017 trả vốn 404.309 đồng, lãi 195.691 đồng, phí 10.000 đồng. Tổng cộng 610.000 đồng; Ngày 05/10/2017 trả vốn 742.230 đồng, lãi 377.770 đồng, phí trễ hạn 80.000 đồng. Tổng cộng 1.200.000 đồng; Ngày 05/11/2017 rút số tiền 4.600.000 đồng. Trong ngày 05/11/2017 trả vốn 493.014 đồng, lãi 206.986 đồng. Tổng cộng 700.000 đồng; Ngày 05/01/2018 rút số tiền 300.000 đồng. Trong ngày 05/11/2018 trả vốn 249.676 đồng, lãi 490.324 đồng, phí trễ hạn 160.000 đồng, phí vượt hạn mức 100.000 đồng. Tổng cộng 1.000.000 đồng.

Tổng cộng bốn lần trả vốn là 1.889.229 đồng, lãi 1.270.771 đồng, phí trễ hạn 240.000 đồng, phí vượt hạn mức 100.000 đồng, phí 210.000 đồng. Tổng cộng 3.710.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay anh A đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 3.710.000 đồng, còn thiếu lại số tiền tính đến ngày 25/4/2019 là 21.791.513 đồng (trong đó vốn gốc 16.670.489 đồng, nợ lãi quá hạn 5.121.024 đồng). Như vậy, việc anh A vay tiền và trả tiền vay hàng tháng cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T là có thật.

Căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thu thập cung cấp giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Ngân hàng TMCP Sài Gòn T đã cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là anh Đoàn Minh A có vay tiền Ngân hàng thể hiện Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay anh A đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 3.710.000 đồng.

Xét thấy đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi suất, khi đến hạn trả nợ, anh A không trả hết số tiền gốc và số tiền lãi cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên vay.

Từ những cơ sở nêu trên, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn T, buộc anh Đoàn Minh A phải trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T tổng số tiền tính đến ngày 25/4/2019 là 21.791.513 đồng (trong đó vốn gốc 16.670.489 đồng, nợ lãi quá hạn 5.121.024 đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đoàn Minh A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, Ngân hàng không phải chịu án phí và sẽ được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 91, khoản 3 Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn T.

Buộc anh Đoàn Minh A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T tổng số tiền tính đến ngày 25/4/2019 là 21.791.513 đồng (trong đó vốn gốc 16.670.489 đồng, nợ lãi quá hạn 5.121.024 đồng).

“Kể từ ngày 26/4/2019 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đoàn Minh A phải nộp 1.089.500 đồng. Ngân hàng TMCP Sài Gòn T không phải nộp án phí.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T 452.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2018/ 0000478 ngày 23/01/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu.

2. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện, tỉnh.
- CCTHADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

Lê Thị Trúc Linh